

データの整列(P182)

ページ		日本語	索引	読み	ベトナム語
182	1	データ	○	データ	dữ liệu
	2	配列		はいれつ	Mảng
	3	データ構造		データこうぞう	Cấu trúc dữ liệu
	4	コンピュータ		コンピュータ	máy tính
	5	処理		しより	xử lý
	6	アルゴリズム		アルゴリズム	thuật toán
	7	メモリ		メモリ	bộ nhớ
	8	記憶する		きおくする	lưu trữ, ghi nhớ
	9	配置方法		はいちほうほう	phương pháp sắp xếp
	10	手順	○	てじゅん	trình tự
	11	値	○	あたい	giá trị
	12	直接	○	ちよくせつ	trực tiếp
	13	アクセス		アクセス	truy cập
	15	識別する		しきべつする	phân biệt, nhận biết
	16	添字		そえじ	chỉ số
	17	増やす		ふやす	tăng thêm, thêm
	19	追加する		ついかする	thêm
	20	削除する		さくじょする	xoá
	21	面倒な操作		めんどうなそうさ	thao tác phức tạp
			4		

